**PHỤ LỤC I**

MẪU BÁO CÁO ĐỊNH KỲ HÀNG THÁNG TÌNH HÌNH KÝ KẾT VÀ THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG XUẤT KHẨU GẠO  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 30/2018/TT-BCT ngày 01 tháng 10 năm 2018 của Bộ Công Thương)*

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN THƯƠNG NHÂN --------** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
| Số: ….. | *……..*, *ngày ….. tháng ….. năm ....* |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH KÝ KẾT VÀ THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG XUẤT KHẨU GẠO**

*(Tháng...........Năm.............)*

Kính gửi: Bộ Công Thương (Cục Xuất nhập khẩu)

Thực hiện theo quy định của Thông tư số 30/2018/TT-BCT ngày 01 tháng 10 năm 2018, thương nhân báo cáo tình hình ký kết và thực hiện hợp đồng xuất khẩu gạo như sau:

1. Tên thương nhân:

2. Số Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh xuất khẩu gạo:

3. Điện thoại: Fax:

4. Tình hình xuất khẩu của thương nhân từ ngày 15 tháng trước đến ngày 15 của tháng thực hiện báo cáo:

*a) Theo chủng loại gạo xuất khẩu*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hợp đồng** | **STT** | **Chủng loại gạo** | **Phẩm cấp** | **Trị giá FOB**  *(USD)* | **Lượng xuất khẩu**  *(Tấn)* |
| Hợp đồng thương mại | 1 | Gạo trắng | 5% tấm |  |  |
| 2 | Gạo trắng | 15% tấm |  |  |
| 3 | Gạo trắng | 25% tấm |  |  |
| 4 | Gạo trắng | Loại khác |  |  |
| 5 | Gạo đồ |  |  |  |
| 6 | Gạo nếp |  |  |  |
| 7 | Gạo thơm |  |  |  |
| 8 | Gạo japonica |  |  |  |
| 9 | Gạo tấm |  |  |  |
| 10 | Loại khác |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** | | |  |  |
| Hợp đồng tập trung (kể cả ủy thác xuất khẩu) | 1 | Gạo trắng | 5% tấm |  |  |
| 2 | Gạo trắng | 15% tấm |  |  |
| 3 | Gạo trắng | 25% tấm |  |  |
| 4 | Gạo đồ |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** | | |  |  |

*b) Theo thị trường xuất khẩu*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Kỳ báo cáo** | **STT** | **Thị trường xuất khẩu**  *(viết tên tiếng Anh)* | **Trị giá FOB**  *(USD)* | **Lượng xuất khẩu**  *(Tấn)* |
| Hợp đồng thương mại | 1 |  |  |  |
| 2 |  |  |  |
| … |  |  |  |
| **Tổng cộng** | |  |  |
| Hợp đồng tập trung (kể cả ủy thác xuất khẩu) | 1 |  |  |  |
| 2 |  |  |  |
| … |  |  |  |
| **Tổng cộng** | |  |  |

5. Tình hình ký kết hợp đồng của thương nhân từ ngày 15 tháng trước đến ngày 15 của tháng thực hiện báo cáo:

*a) Hợp đồng thương nhân mới ký kết:*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Loại hợp đồng** | **Ngày hợp đồng** | **Chủng loại gạo** | **Phẩm cấp** | **Thị trường xuất khẩu** | **Số lượng**  *(Tấn)* | **Trị giá FOB***(USD)* | **Thời gian giao hàng (giao toàn bộ/giao theo đợt)** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng cộng** | | | | | |  |  |  |

*b) Hợp đồng đã ký kết mà thương nhân hủy:*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Loại hợp đồng** | **Ngày hợp đồng** | **Chủng loại gạo** | **Phẩm cấp** | **Thị trường xuất khẩu** | **Số lượng**  *(Tấn)* | **Trị giá FOB***(USD)* | **Ngày hủy hợp đồng** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng cộng** | | | | | |  |  |  |

*Ghi chú:*

*- Chủng loại gạo chia theo: gạo trắng, gạo đồ, gạo nếp, gạo thơm, gạo japonica, gạo tấm, loại khác.*

*- Phẩm cấp chia theo gạo 5% tấm, 15% tấm, 25% tấm, 100% tấm, loại khác.*

*- Thị trường xuất khẩu viết tên tiếng Anh của nước xuất khẩu.*

*- Trong trường hợp hợp đồng quy định điều kiện giao hàng khác điều kiện FOB, thương nhân quy đổi để có giá trị FOB.*

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Người đại diện theo pháp luật của thương nhân** *(Ký tên, ghi rõ họ, tên, chức danh và đóng dấu)* |